



**TÓM TẮT
MỘT SỐ CHỈ SỐ PHÂN TÍCH THEO GIỚI TÍNH
TỪ SỐ LIỆU CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở VIỆT NAM NĂM 2009**



MỤC LỤC

Các chữ viết tắt	4
Danh mục các bảng, biểu và bản đồ	5
1. Giới thiệu	7
2. Tổng quan về cơ cấu giới tính của dân số	9
3. Tình trạng hôn nhân	13
4. Hộ gia đình có chủ hộ là nữ và điều kiện sống	19
5. Tỷ lệ biết đọc biết viết, giáo dục và đào tạo	22
6. Hiện tượng nữ hóa di cư	30
7. Dân số khuyết tật	34
8. Kết luận và khuyến nghị	36
9. Tài liệu tham khảo	39
10. Các bảng số liệu	40

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐTDS	Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam
TSGTKS	Tỷ số giới tính khi sinh
TSGTTE	Tỷ số giới tính trẻ em
UNFPA	Quỹ dân số Liên hợp quốc

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU VÀ BẢN ĐỒ

Biểu đồ 1:	Tháp dân số năm 1999 và 2009 (tính toán dựa trên số liệu toàn bộ)	9
Biểu đồ 2:	Tháp dân số theo tình trạng hôn nhân, năm 1999 và 2009	13
Biểu đồ 3:	Dân số ly hôn/ly thân theo tuổi năm 2009	14
Biểu đồ 4:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) theo dân tộc, 2009	18
Biểu đồ 5:	Dân số trong các hộ gia đình độc thân theo tuổi, 2009	20
Biểu đồ 6:	Hộ gia đình độc thân theo giới tính và tình trạng kinh tế-xã hội, 2009	21
Biểu đồ 7:	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, 1989 - 2009	22
Biểu đồ 8:	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo giới tính, 2009	26
Biểu đồ 9:	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được theo giới tính và thành thị/nông thôn, 2009	29
Biểu đồ 10:	Dân số di cư theo giới tính và tuổi, 2009	30
Biểu đồ 11:	Nhóm dân số di cư theo giới tính, 1989 - 2009	31
Bản đồ 1:	Tỷ số giới tính trẻ em theo tỉnh, 2009	11
Bản đồ 2:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nam và nữ theo tỉnh, 2009	16
Bản đồ 3:	Tỷ số nam/nữ trong dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009	23

Bản đồ 4:	Tỷ số nam/nữ trong dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học theo tỉnh, 2009	24
Bản đồ 5:	Tỷ số nam/nữ trong dân số đã tốt nghiệp cấp tiểu học theo tỉnh, 2009	27
Bản đồ 6:	Tỷ số nam/nữ trong dân số tốt nghiệp trung học cơ sở theo tỉnh, 2009	28
Bản đồ 7:	Tỷ số nam/nữ trong nhóm dân số di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh theo tỉnh, 2009	32
Bảng 1:	Tỷ lệ dân số khuyết tật, 2009	34

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế công nhận về việc đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ (CEDAW), và đã lồng ghép các nguyên tắc bình đẳng giới vào các văn bản pháp luật như Luật Bình Đẳng Giới năm 2006 và Luật Phòng Chống Bạo Lực Gia Đình năm 2007. Những cam kết này đã đi vào thực tế và Việt Nam đã đạt được những kết quả đầy hứa hẹn trong lĩnh vực bình đẳng giới. Điểm qua một vài kết quả đạt được có thể thấy Việt Nam đang xếp hạng 71 trong số 134 quốc gia trên thế giới năm 2009 về chỉ số Khoảng cách giới Toàn cầu theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, và đứng thứ 94 trong số 155 quốc gia trong năm 2007 về chỉ số phát triển giới.



Cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (TĐTDS) được tiến hành 10 năm một lần là cuộc điều tra mang tính đại diện nhất của quốc gia. Kết quả của TĐTDS đã cung cấp các thông tin quan trọng về cơ cấu dân số, thành tựu giáo dục, việc làm, di cư, tình trạng nhà ở, và điều kiện sống của người dân trên toàn quốc và ở các địa phương. Phân tích các số liệu TĐTDS theo giới tính sẽ cho thấy một bức tranh toàn diện về một số chỉ số bình đẳng giới và đo lường được sự tiến bộ của Việt Nam trong việc đạt được bình đẳng giới toàn diện.

Tóm tắt một số chỉ số phân tích theo giới tính từ số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009 nhằm đưa ra các thông tin cơ bản về sự khác biệt giới dựa trên các chỉ số thu được từ số liệu TĐTDS, và trên cơ sở đó xác định khoảng cách về giới ở các lĩnh vực và các vùng địa lý. Tài liệu này nhằm bổ sung vào các thông tin và bằng chứng hiện có về bình đẳng giới ở Việt Nam, đồng thời cũng minh họa tầm quan trọng của việc phân tích theo giới tính một cách có hệ thống trong phân tích số liệu phục vụ cho xây dựng và hoạch định các chính

sách một cách có hiệu quả và dựa trên bằng chứng. Đây là xuất bản phẩm thứ bảy trong tập hợp các ấn phẩm được Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) công bố trong những năm gần đây. Tài liệu này dựa trên phân tích số liệu mẫu 15% của TĐTDS năm 2009 và mẫu 3% của TĐTDS năm 1999, và số liệu rút ra từ ấn phẩm "Các kết quả chủ yếu"¹ và các chuyên khảo phân tích số liệu TĐTDS² do Tổng cục Thống kê (TCTK) và UNFPA thực hiện.

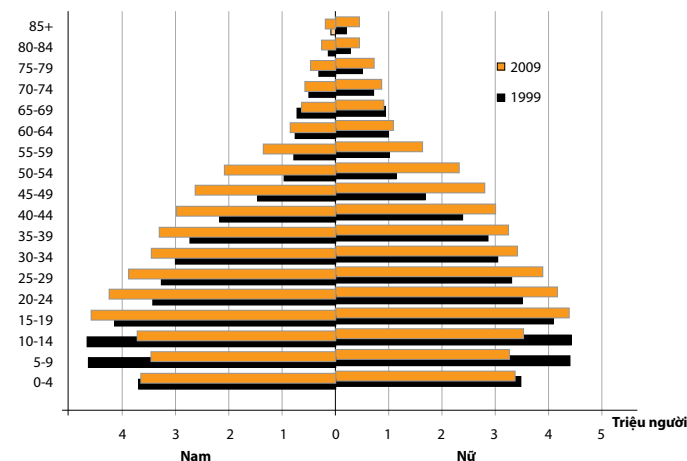
Xin trân trọng cảm ơn bà Veronique Marx và các cán bộ của văn phòng UNFPA đã đóng góp biên soạn tài liệu này. Với ấn phẩm này, UNFPA mong muốn cung cấp những thông tin mới nhất về các khía cạnh về giới từ số liệu TĐTDS để bạn đọc có thể hiểu rõ hơn về bình đẳng giới ở Việt Nam.

2. TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ

Trên đà trở thành một nước có thu nhập trung bình, Việt Nam đang trải qua sự phát triển to lớn cả về kinh tế và xã hội. Điều này kéo theo những thay đổi về gia đình và cấu trúc dân số và xã hội của quốc gia, có thể quan sát thấy ở cấp độ vĩ mô thông qua các tháp dân số năm 1999 và 2009 dưới đây.



Biểu đồ 1: Tháp dân số năm 1999 và 2009 (tính toán dựa trên số liệu toàn bộ)



So sánh tháp dân số năm 1999 và 2009 (Biểu đồ 1) cho thấy một xu hướng biến động rõ nét về cơ cấu dân số ở Việt Nam. Trước tiên, có thể thấy có sự giảm nhanh chóng về số lượng dân số trẻ, đặc biệt là từ nhóm tuổi 5-14. Thứ hai, có thể thấy sự gia tăng về quy mô của các nhóm tuổi trưởng thành từ 15-64 tuổi, đặc biệt là nhóm tuổi 40-59. Hai xu hướng này xảy ra đồng thời

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2010), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu'.
2. Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam - Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Giáo dục ở Việt Nam - Phân tích các chỉ số chủ yếu'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam'.

phản ánh một “cơ cấu dân số vàng”, trong đó số lượng dân số trong độ tuổi lao động lớn hơn số lượng dân số phụ thuộc³, do vậy mang đến những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia.

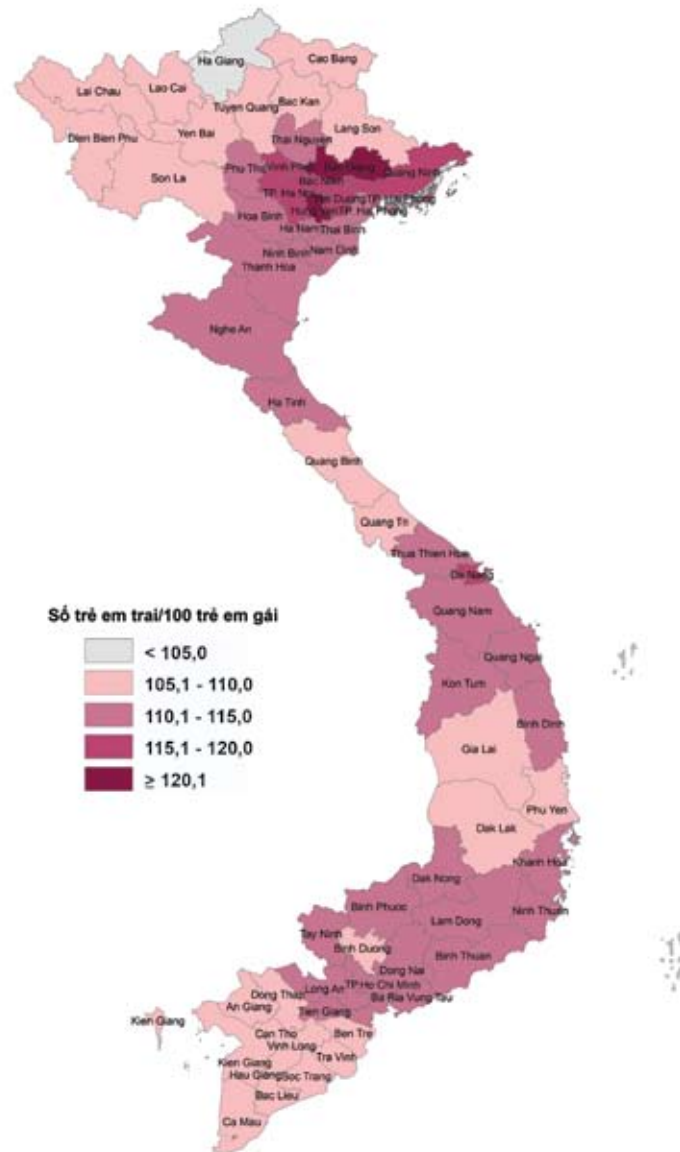
Các tháp dân số cũng cung cấp thông tin về tỷ số giới tính của dân số. Đến năm 2009, tỷ số giới tính của dân số đã lên tới 98,1 nam cho 100 nữ, tăng cao hơn mức tỷ số giới tính 96,7 nam trên 100 nữ của năm 1999. Trong biến động dân số thời gian vừa qua, tỷ số giới tính của Việt Nam luôn nhỏ hơn 100 do tỷ lệ tử vong ở nam giới cao hơn do tác động của cuộc chiến tranh ở nửa sau của thế kỷ 20. Kể từ khi thống nhất đất nước vào năm 1975, tỷ số này đã tăng dần và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong những thập kỷ tới.

Một điều thú vị khác khi so sánh tháp dân số của năm 1999 và 2009 là sự khác biệt trong tỷ số giới tính giữa các nhóm tuổi. Trong khi phụ nữ chiếm đa số trong các nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) ở cả hai cuộc ĐTDS năm 1999 và 2009, thì số liệu năm 2009 cho thấy nhóm trẻ em dưới 5 tuổi có số trẻ em trai nhiều hơn số trẻ em gái. Xu hướng *số trẻ em trai được sinh ra nhiều hơn số trẻ em gái* được thể hiện rõ ràng hơn trong bản đồ Tỷ số giới tính trẻ em (TSGTTE) theo tỉnh ở Việt Nam dưới đây.

Tỷ số giới tính trẻ em (TSGTTE) được tính bằng số trẻ em trai dưới 5 tuổi trên 100 em gái dưới 5 tuổi. Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng tỷ số này từ giữa những năm 2000. TSGTTE cao bất thường phát sinh từ sự cao bất thường của tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS). TSGTKS ở mức sinh học bình thường dao động trong khoảng 105-107, nhưng trên thực tế TSGTKS ở Việt Nam năm 2009 đã đạt đến 110,5 trên toàn quốc. Các kết quả này phản ánh tâm lý ưa thích của con trai đang tồn tại trong văn hóa Việt Nam - một hiện tượng đã được xác định qua các nghiên cứu định tính và định lượng khác. Bản đồ trên cũng cho thấy giá trị TSGTTE không giống nhau trên cả nước hay nói cách khác, có sự khác biệt

3. Theo Liên hợp quốc (2008), tổng tỷ số phụ thuộc được đo bằng tỷ số giữa ‘trẻ em tuổi từ 0-14’ và ‘người già từ 65 tuổi trở lên’, trên 100 người tuổi từ 15-64. Giai đoạn cơ cấu Dân số vàng xảy ra khi tổng tỷ số phụ thuộc thấp hơn 50%, điều này có nghĩa là một người trong độ tuổi phụ thuộc sẽ được hai người trong độ tuổi lao động hỗ trợ.

Bản đồ 1: Tỷ số giới tính trẻ em theo tỉnh, 2009



lớn theo khu vực địa lý. Bản đồ 1 minh họa một vài nhóm tỉnh có tỷ lệ giới tính cao: nhóm đầu tiên là khu vực Đồng bằng sông Hồng, nhóm thứ hai là khu vực lân cận thành phố Hồ Chí Minh ở Đông Nam bộ, nhóm thứ ba là khu vực các tỉnh Duyên hải miền Trung tập trung xung quanh Đà Nẵng. Sự khác biệt về TSGTKS ở các vùng cho thấy sự gia tăng hành vi lựa chọn giới tính trước sinh tại các khu vực nông thôn thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và các khu vực đô thị khác trên cả nước. Đặc điểm địa lý này cũng cho thấy trong tương lai gần, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh có thể lan tới các tỉnh mà hiện nay chưa xuất hiện hành vi lựa chọn giới tính trước sinh, điều này sẽ dẫn đến sự gia tăng hơn nữa TSGTKS chung của cả nước⁴.

Một chỉ số khác về dân số rút ra từ số liệu TĐTDS thể hiện sự khác biệt giới tính đáng kể là tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh năm 2009 là 72,8 năm. Tuy nhiên tuổi thọ bình quân của nữ giới là 75,6 năm, tăng 5,5 năm so với năm 1999, và tuổi thọ bình quân của nam giới là 70,2 năm, tăng 3,7 năm trong cùng thời kỳ. Điều này cho thấy sự tiến bộ quan trọng trong 10 năm qua về phát triển con người và sức khỏe và tuổi thọ của dân cư.

Tương tự như vậy, phân tích theo giới tính các chỉ số về mức chết cũng mang lại những kết quả thú vị. Mặc dù một số chỉ số về mức chết như Tỷ suất chết thô (CDR) và Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) chưa được ước tính theo giới tính, nguyên nhân tử vong trong số liệu TĐTDS lại được chia theo giới tính. Ví dụ, trong khi 1,6% số nam giới tử vong là do tai nạn lao động và 6,5% là do tai nạn giao thông, thì đối với phụ nữ, tỷ lệ tử vong do các nguyên nhân này tương ứng là 0,3% và 2,1%. Tỷ suất chết mẹ, được tính bằng số ca chết mẹ trên 100.000 ca đẻ sống, trong năm 2009 được ước tính là 69/100.000 ca đẻ sống. Ngoài sự khác biệt về giới tính, các chỉ số này cũng có khác biệt đáng kể theo vùng địa lý.

4. UNFPA (2010), 'Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Bằng chứng từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009'.

UNFPA (2010), 'Tỷ số giới tính khi sinh ở Châu Á và Việt Nam: Tổng quan tài liệu nhằm hướng dẫn nghiên cứu về chính sách'.

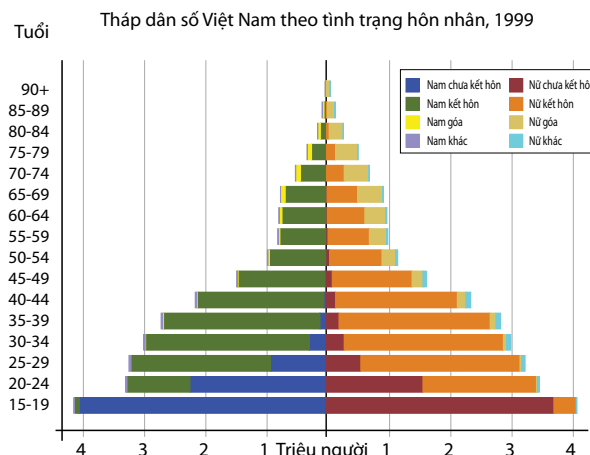
3. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

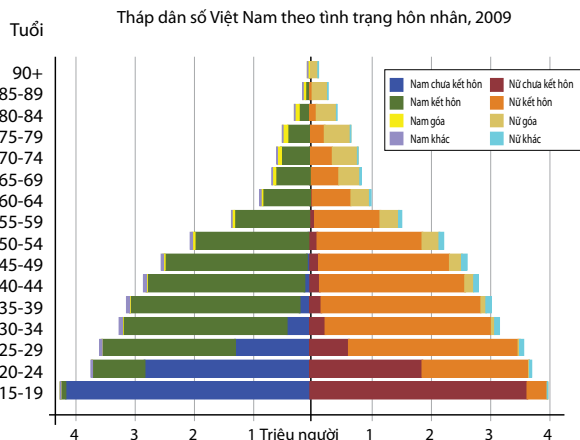
Số liệu TĐTDS cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên qua các câu hỏi về tình trạng hôn nhân, được sử dụng để phân tích tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) trong tài liệu này.



Xu hướng trong hôn nhân và tình trạng hôn nhân được minh họa trong hai tháp dân số năm 1999 và 2009 dưới đây (Biểu đồ 2). Nhóm dân số độc thân (chưa bao giờ kết hôn) trong cả nam và nữ đều gia tăng từ năm 1999, đặc biệt là đối với nhóm tuổi 35-54. Các tháp dân số này cũng cho thấy trong thời gian từ năm 1999-2009, tỷ lệ phụ nữ góa chồng đã tăng lên đáng kể ở tất cả các nhóm tuổi trưởng thành. Đến năm 2009, hơn 50% phụ nữ Việt Nam từ 60 tuổi trở lên sống độc thân (chưa kết hôn, ly dị/ly thân hoặc góa), trong khi đó tỷ lệ cao như vậy chỉ có ở nhóm nam giới ở độ tuổi 85 trở lên.

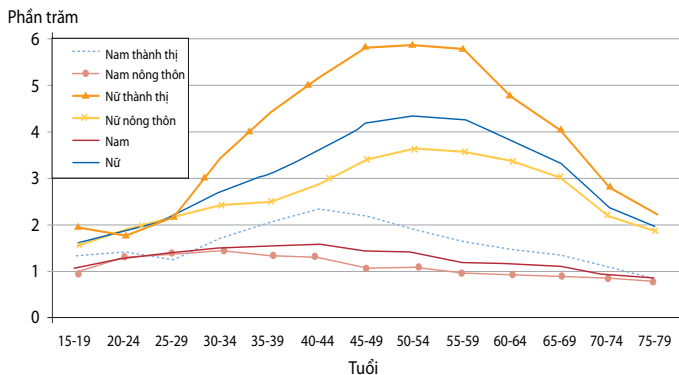
Biểu đồ 2: Tháp dân số theo tình trạng hôn nhân, năm 1999 và 2009





Một phân tích khác về hôn nhân tập trung phân tích tỷ lệ ly hôn/ly thân của nam và nữ từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam theo tuổi, thành thị/nông thôn.

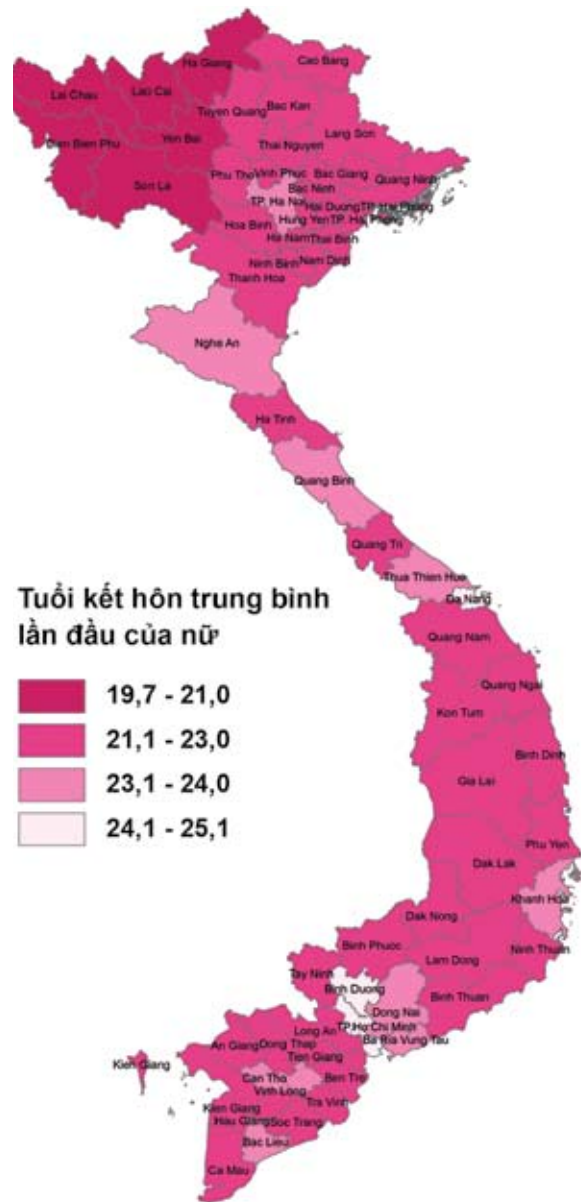
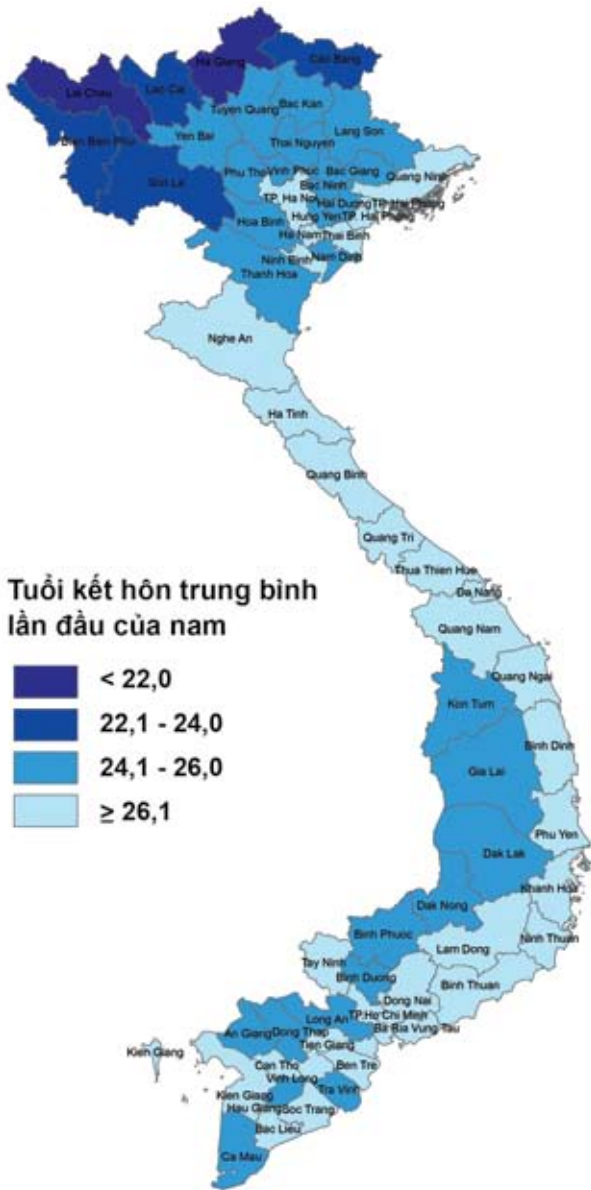
Biểu đồ 3: Dân số ly hôn/ly thân theo tuổi năm 2009



Biểu đồ 3 cho thấy ở tất cả các nhóm tuổi, *tỷ lệ ly dị hoặc ly thân của nữ giới luôn cao hơn của nam giới*. Điều này đặc biệt đúng đối với nữ giới ở thành thị. Giải thích cho hiện tượng này có thể là do nam giới có khả năng tái hôn cao hơn nữ giới, tuy nhiên cần có nhiều nghiên cứu chuyên sâu hơn về các nguyên nhân và tác động của hiện tượng này.

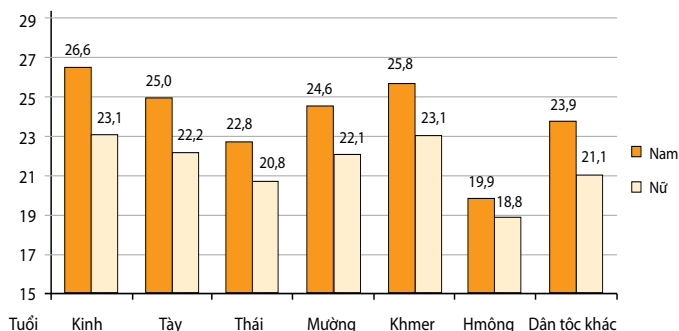
Tuổi kết hôn lần đầu chỉ tăng nhẹ ở Việt Nam, được thể hiện qua tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) tăng nhẹ ở nam và gần như không đổi ở nữ. Trong năm 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nữ là 22,8, thấp hơn con số 26,2 của nam giới, cho thấy phụ nữ kết hôn ở các độ tuổi trẻ hơn so với nam giới. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 1999 của nữ là 22,8 và của nam là 25,4. Mặc dù phụ nữ có xu hướng kết hôn ở lứa tuổi trẻ hơn ở tất cả các vùng ở Việt Nam, có thể thấy sự khác biệt giữa các tỉnh theo bản đồ dưới đây. Những phần có màu đậm hơn trong cả hai bản đồ (Bản đồ 2) hiển thị các tỉnh có SMAM thấp hơn.

Bản đồ 2: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nam và nữ theo tỉnh, 2009



Mặc dù có sự khác biệt về SMAM theo tỉnh, sự khác biệt lớn nhất về SMAM là theo dân tộc⁵. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người Kinh là cao nhất và của người H'Mông là thấp nhất với 19,9 tuổi cho nam và 18,8 cho nữ (Biểu đồ 4). Phụ nữ kết hôn sớm có ảnh hưởng tới vấn đề sinh sản và sức khỏe bà mẹ và trẻ em, và do đó cũng sẽ hạn chế tiếp cận tới cơ hội giáo dục và việc làm. Phụ nữ mang thai ở độ tuổi dưới 18 tuổi chịu nhiều rủi ro hơn so với độ tuổi trưởng thành do những bà mẹ trẻ ở tuổi này có nguy cơ bị biến chứng sản khoa cao, dẫn đến xác suất tử vong mẹ lớn. Kết hôn sớm cũng làm giảm cơ hội học tập, đào tạo và việc làm của phụ nữ trẻ. Mất các cơ hội giáo dục và việc làm sẽ hạn chế rất lớn đến sự phát triển tương lai của chính họ cũng như của con cái họ.

Biểu đồ 4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) theo dân tộc, 2009



Tóm lại, phân tích trên về khác biệt theo giới tính trong cấu trúc tuổi - và tình trạng hôn nhân ở Việt Nam cho thấy rõ ràng đất nước đang trải qua những thay đổi trong hôn nhân và cấu trúc gia đình. Trong tương lai, những thay đổi này có thể mang lại những tác động sâu rộng tới vấn đề sinh sản và cấu trúc dân số, cũng như tới phát triển kinh tế xã hội, hệ thống an sinh xã hội và vấn đề bình đẳng giới.

5. Các nhóm dân tộc được lựa chọn ở đây đều có dân số trên 1 triệu người.

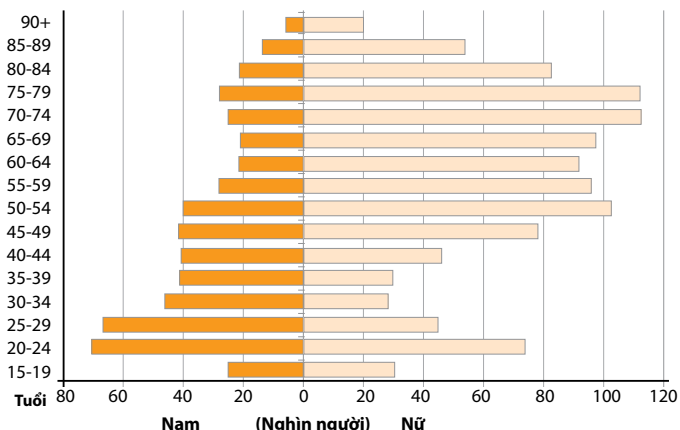
4. HỘ GIA ĐÌNH CÓ CHỦ HỘ LÀ NỮ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG

Kết quả từ ba cuộc tổng điều tra dân số ở Việt Nam cho thấy quy mô trung bình của hộ gia đình giảm đáng kể, từ 4,8 người/hộ vào năm 1989, xuống 4,5 người/hộ vào năm 1999 và 3,8 người/hộ vào năm 2009. Tỷ lệ hộ gia đình độc thân đã tăng lên, từ 5% trong tổng số hộ gia đình trong năm 1989 lên đến 7,3% trong năm 2009.

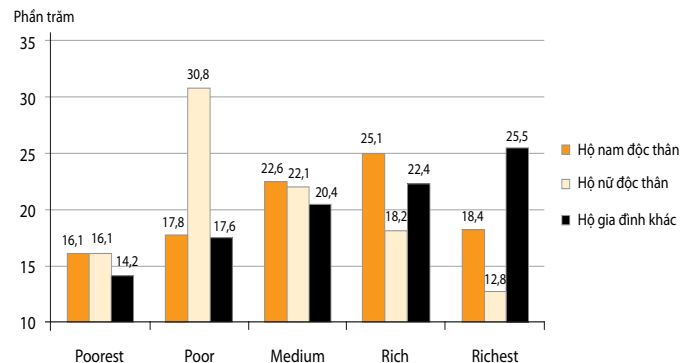


Đa số hộ gia đình độc thân là nữ, mặc dù tỷ lệ hộ gia đình độc thân là phụ nữ đã giảm từ 72,9% trong năm 1989 xuống 67% trong năm 2009. Tháp dân số dưới đây (Biểu đồ 5) trình bày số lượng các hộ gia đình độc thân trong năm 2009 và cho thấy một kết quả thú vị: ở độ tuổi dưới 25, số lượng nam và nữ sống độc thân gần như tương đương. Tuy nhiên, đối với nhóm tuổi từ 25 - 39, tỷ lệ nữ sống độc thân giảm, nhưng sau đó lại tăng ở độ tuổi 44 trở lên. Sự gia tăng tỷ lệ các hộ gia đình độc thân là nữ này có thể là do tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn trong độ tuổi này cao hơn so với nam giới do tỷ số giới tính nam/nữ thấp. Thứ hai, tỷ lệ tử vong của nam cao hơn của nữ một chút, điều này có nghĩa là ở các nhóm tuổi lớn hơn, nhiều hộ gia đình độc thân là các góa phụ. Thứ ba, sau khi ly hôn hoặc góa, khả năng tái hôn của phụ nữ thấp hơn của nam giới, như được thể hiện trong Biểu đồ 5 dưới đây.

Biểu đồ 5: Dân số trong các hộ gia đình độc thân theo tuổi, 2009



Biểu đồ 6: Hộ gia đình độc thân theo giới tính và tình trạng kinh tế-xã hội, 2009



Mặc dù tỷ lệ hộ gia đình độc thân là nữ lớn hơn so với nam giới, phân tích về tình trạng kinh tế - xã hội (theo nhóm kinh tế - xã hội⁶) của các hộ gia đình nam và nữ sống độc thân là chủ hộ cho thấy nhìn chung, hộ gia đình độc thân chủ hộ là nam có tình trạng kinh tế - xã hội tốt hơn các hộ gia đình độc thân chủ hộ là nữ (Biểu đồ 6). Tương tự các phân tích khác, phân tích theo tuổi cũng cho thấy phụ nữ trên 65 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất trong nhóm phụ nữ sống độc thân⁷.

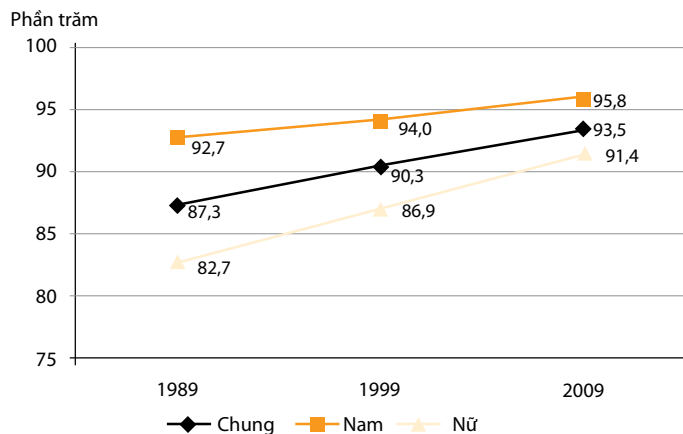
- Theo 'Chỉ số tổng hợp về Mức sống' (SILS), các hộ gia đình được phân thành 5 nhóm kinh tế - xã hội trong dân số, từ nghèo nhất tới giàu nhất. Phương pháp thống kê này do Tiến sỹ C.Z Guilmoto đưa ra và được giải thích cụ thể hơn trong ấn phẩm của GSO và UNFPA sắp xuất bản: 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt nam - Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.
- Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam'.

5. TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

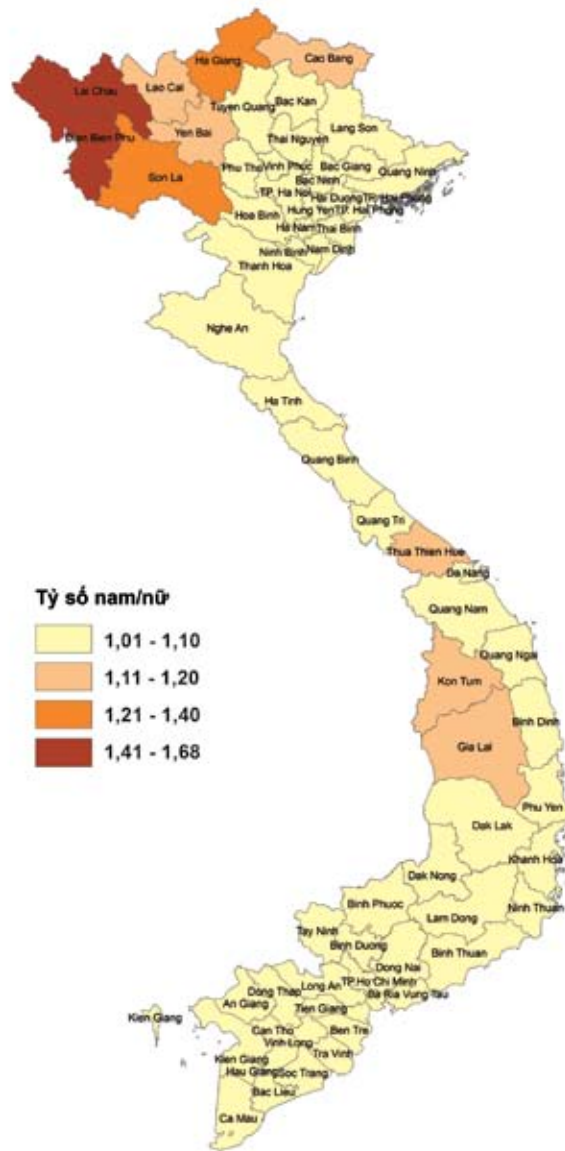
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết, được định nghĩa trong TĐTDS là "phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài trong tổng dân số 15 tuổi trở lên", đã tăng liên tục trong ba cuộc tổng điều tra: từ 87,3% vào năm 1989, tới 90,3% vào năm 1999, và lên đến 93,5% trong năm 2009. Như được minh họa trong Biểu đồ 7, một bước tiến quan trọng trong bình đẳng giới cũng đã đạt được thông qua việc tăng tỷ lệ biết đọc biết viết của phụ nữ thêm 4,5% trong 10 năm qua, trong khi đó tỷ lệ tăng đối với nam giới chỉ là 1,8%, do đó làm giảm chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết trong thời kỳ 1999 - 2009. Năm 2009, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam giới là 95,8% và của nữ là 91,4%.



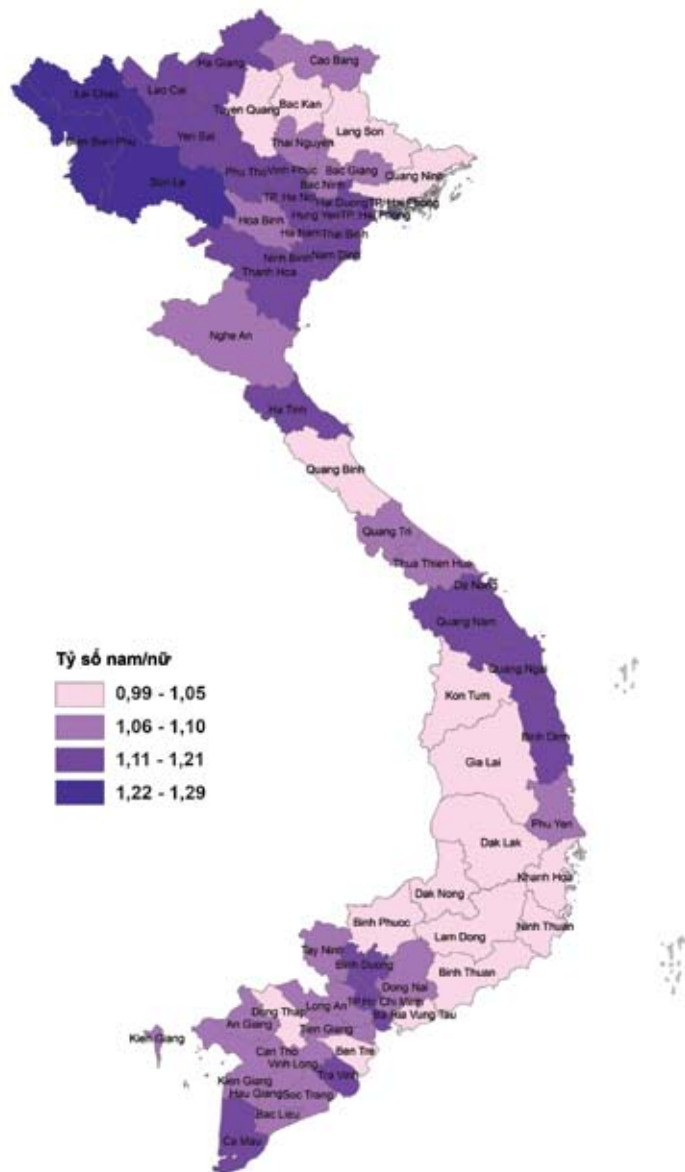
Biểu đồ 7: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, 1989-2009



Bản đồ 3: Tỷ số nam/nữ trong dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009



Bản đồ 4: Tỷ số nam/nữ trong dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học theo tỉnh, 2009



Tuy nhiên, phân tích tỷ số giữa nam và nữ trong dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo khu vực địa lý cho thấy *đặc biệt ở một số tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, tỷ lệ biết đọc biết viết của phụ nữ thấp hơn nhiều so với nam giới.*

Như được minh họa trong Bản đồ 3, ở hầu hết các tỉnh, sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết theo giới tính hầu như không đáng kể, và tỷ số nam/nữ trong dân số biết đọc biết viết dao động từ 1,01 đến 1,10. Tuy nhiên, có thể thấy một ngoại lệ là ở bốn tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, cụ thể là Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hà Giang, tỷ số nam/nữ trong dân số biết đọc biết viết dao động từ 1,31 tới 1,68. *Điều này thể hiện một sự chênh lệch lớn về giới trong trình độ biết đọc biết viết.*

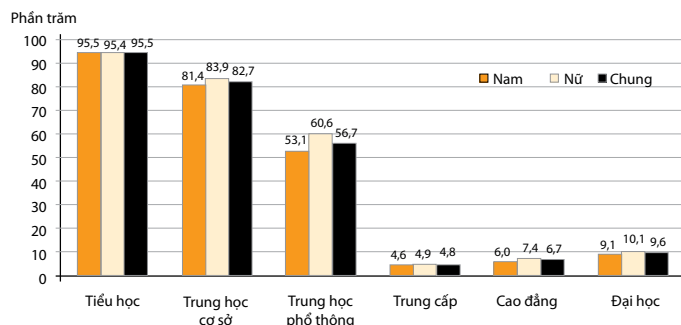
Sự khác biệt về giới trong giáo dục cũng được thể hiện trong Bản đồ 4. Bản đồ này minh họa tỷ số giữa nam và nữ trong dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. *Tương tự như khác biệt về giới trong tỷ lệ biết đọc biết viết ở Bản đồ 3, các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc cũng có chênh lệch giới lớn nhất về tỷ lệ đi học.* Sự khác biệt lớn này có thể là do tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội và văn hóa khiến phụ nữ rời trường sớm hơn và kết hôn sớm hơn so với nam giới. Có thể thấy trong biểu đồ dưới đây, ở cấp quốc gia đã không còn khác biệt giới tính ở cấp tiểu học. Điều này cho thấy rằng trong tương lai, tỷ lệ giữa nam đi học so với nữ đi học cũng sẽ giảm. Tuy nhiên cần lưu ý rằng tỷ số này không phản ánh tỷ lệ dân số đang đi học mà chỉ đơn thuần thể hiện tỷ số giới tính của dân số hiện đang đi học.

Biểu đồ 8 cho thấy không có sự khác biệt giới tính trong tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở cấp tiểu học, nhưng có sự khác biệt nhỏ trong tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở các cấp học cao hơn⁸. Đáng mừng là ở tất cả các cấp học cao hơn cấp tiểu học, tỷ lệ nhập học đúng tuổi của nữ cao hơn của nam một chút.

Tuy nhiên, các tỷ lệ về cấp học đã hoàn thành được thể hiện trong hai Bản đồ 5 và 6 dưới đây một lần nữa lại

8. Tuổi nhập học cấp trung học cơ sở là từ 12-15 tuổi, tuổi nhập học cấp phổ thông trung học là từ 16-18 tuổi, tuổi nhập học nghề, cao đẳng và đại học là từ 19-22 tuổi.

Biểu đồ 8: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo giới tính, 2009

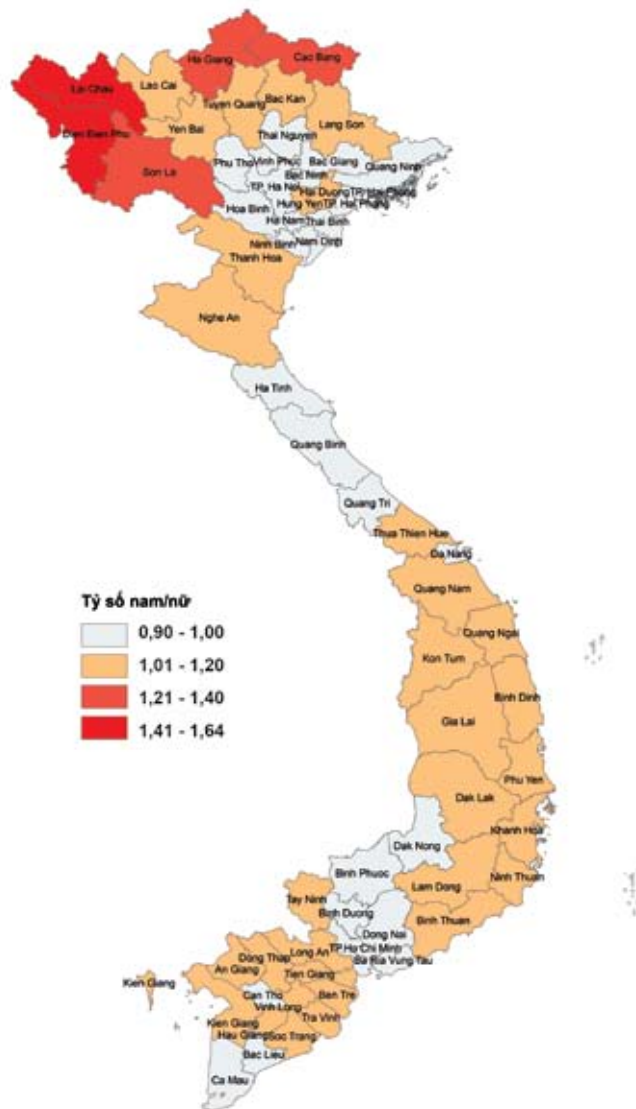


cho thấy một bức tranh với sự khác biệt về giới tính rõ rệt theo tỉnh. Sự chênh lệch về giới trong giáo dục diễn ra rõ nét tại các tỉnh có điều kiện khó khăn ở vùng Trung du miền núi phía Bắc, nơi có nhiều nhóm dân tộc ít người sinh sống. Các tỉnh Nam Bắc bộ, Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long có sự chênh lệch về giới trong giáo dục nhỏ hơn.

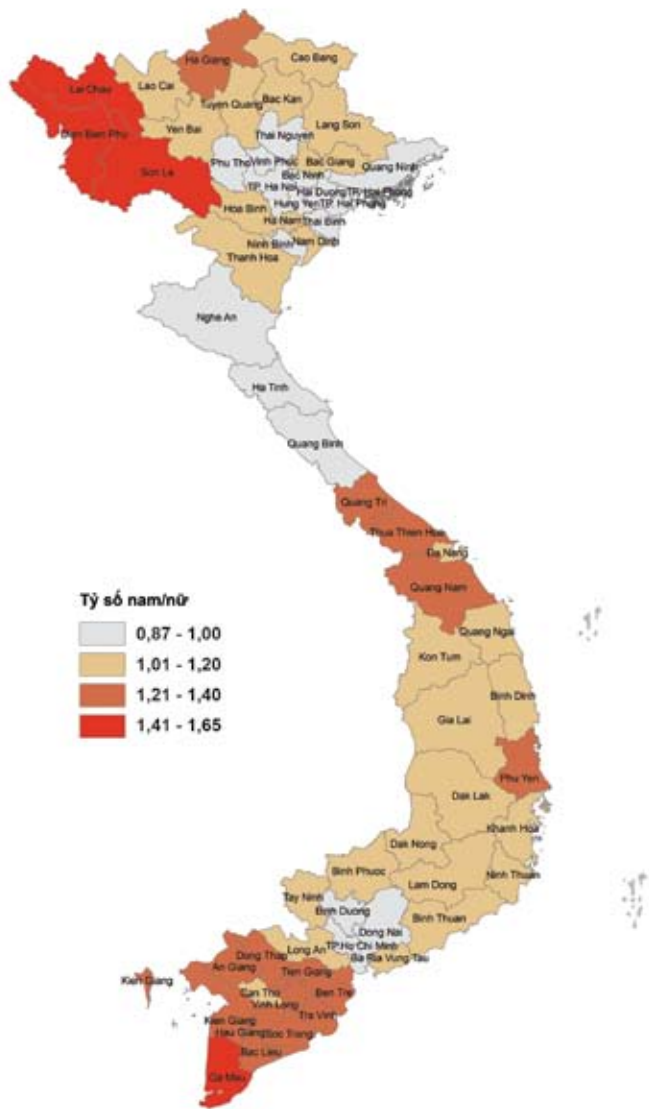
Bản đồ 5 minh họa tỷ số giữa nam và nữ của những người đã tốt nghiệp cấp tiểu học, được định nghĩa trong TĐTDS là “những người đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học”. So sánh tỷ số này theo khu vực địa lý cho thấy một số tỉnh (màu xám nhạt) có tỷ lệ phụ nữ đã hoàn thành cấp tiểu học cao hơn nam giới. Tuy nhiên các tỉnh khác, đặc biệt là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi có chênh lệch lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết (tham khảo Bản đồ 3), cũng có sự khác biệt lớn về tỷ lệ nam và nữ hoàn thành cấp học tiểu học (màu da cam tới màu đỏ).

Trong bản đồ 6, màu xám nhạt hiển thị các tỉnh có tỷ số nam/nữ đã tốt nghiệp cấp trung học cơ sở nhỏ hơn 1. Cụ thể là các tỉnh này có số lượng nam giới đã tốt nghiệp cấp trung học cơ sở ít hơn nữ giới. Các tỉnh có màu cam tới màu đỏ thể hiện tỷ lệ tăng dần số lượng nam giới đã tốt nghiệp cấp trung học cơ sở so với nữ. Tương tự các chỉ số giáo dục khác đã được trình bày ở trên, các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc tụt hậu hơn so với các tỉnh khác về bình đẳng giới trong giáo dục. Đối với bậc giáo dục trung học cơ sở, các tỉnh Tây Nguyên và một số tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ cũng có sự khác biệt khá lớn giữa nam và nữ.

Bản đồ 5: Tỷ số nam/nữ trong dân số đã tốt nghiệp cấp tiểu học theo tỉnh, 2009

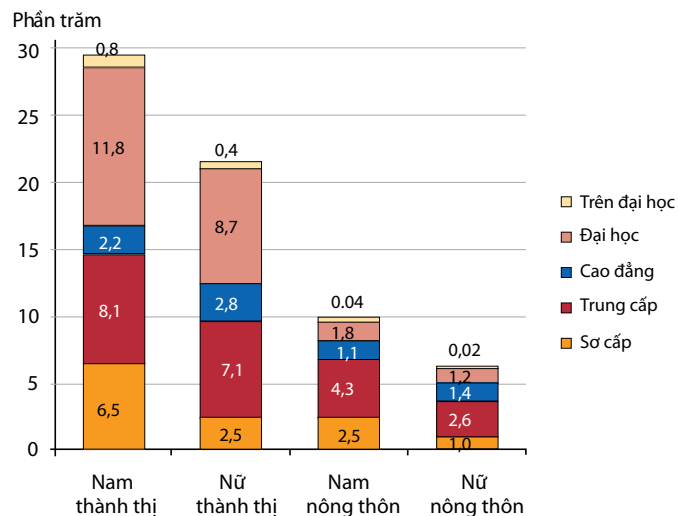


Bản đồ 6: Tỷ số nam/nữ trong dân số tốt nghiệp trung học cơ sở theo tỉnh, 2009



Cuối cùng, Biểu đồ 9 dưới đây minh họa trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của nam và nữ chia theo thành thị và nông thôn. Sự khác biệt giữa nam và nữ, và sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn đều rất đáng kể. Phân tích theo giới tính và khu vực địa lý cho thấy rõ ràng là trong năm 2009, nam giới ở thành thị có trình độ học vấn cao hơn các nhóm dân cư khác. Trong khi đó, nữ giới ở nông thôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất. Nhóm này cần được các nhà hoạch định chính sách và các nhà giáo dục chú trọng nhiều hơn. Tuy nhiên với tỷ lệ nhập học khá bình đẳng giữa nam và nữ ở tất cả các cấp học (xem biểu đồ 7), có thể hy vọng rằng sự chênh lệch về giới này sẽ giảm đi trong vòng mười năm tới.

Biểu đồ 9: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được theo giới tính và thành thị/nông thôn, 2009



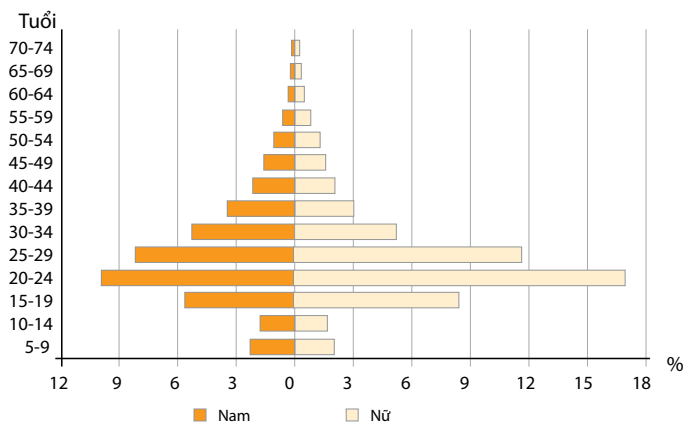
6. HIỆN TƯỢNG NỮ HÓA DI CƯ

Phân tích theo giới số liệu về di cư của TĐTDS cho thấy hiện tượng “nữ hóa di cư”. Như mô tả trong biểu đồ dưới đây, trong năm 2009, nữ di cư chiếm hơn một nửa tổng số dân di cư và số lượng nữ giới đã nhiều hơn nam giới trong tất cả các nhóm



dân số di cư (di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh). Để hiểu rõ và sử dụng số liệu này, cần phải nhấn mạnh rằng TĐTDS định nghĩa người di cư là người có nơi thường trú hiện tại khác với nơi thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra. Do đó, TĐTDS không có thông tin về nhóm dân số di cư ngắn hạn, di cư theo mùa và di cư theo dạng con lẩn, là các nhóm dân số di cư dễ bị tổn thương ở Việt Nam và không có nhiều số liệu về các nhóm này.

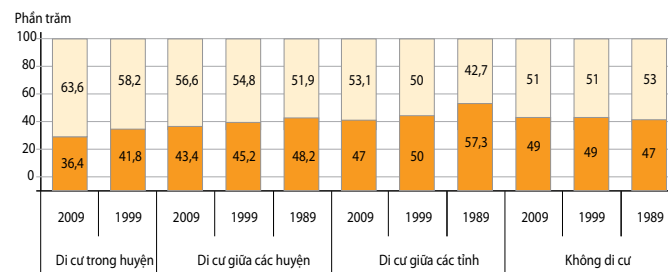
Biểu đồ 10: Dân số di cư theo giới tính và tuổi, 2009



Một phát hiện thú vị khác từ phân tích xu hướng qua thời gian trong số liệu là *dân số di cư đang dần trẻ hóa*, hoặc ít nhất là hiện tượng trẻ hóa đang diễn ra trong nhóm dân số di cư dài hạn trong TĐTDS. Có thể thấy trong các đồ thị dưới đây, *dân số nữ di cư có độ tuổi trung bình trẻ hơn dân số nam di cư một tuổi và ngày càng trẻ hơn kể từ năm 1989*. Như đã thấy trong Biểu đồ 10 phía trên, trong năm 2009, dân số di cư chủ yếu tập trung trong nhóm tuổi từ 20-29. Hơn nữa, tỷ lệ nữ trong dân số di cư ở tất cả các nhóm di cư *liên tục tăng cao* trong hai thập kỷ qua.

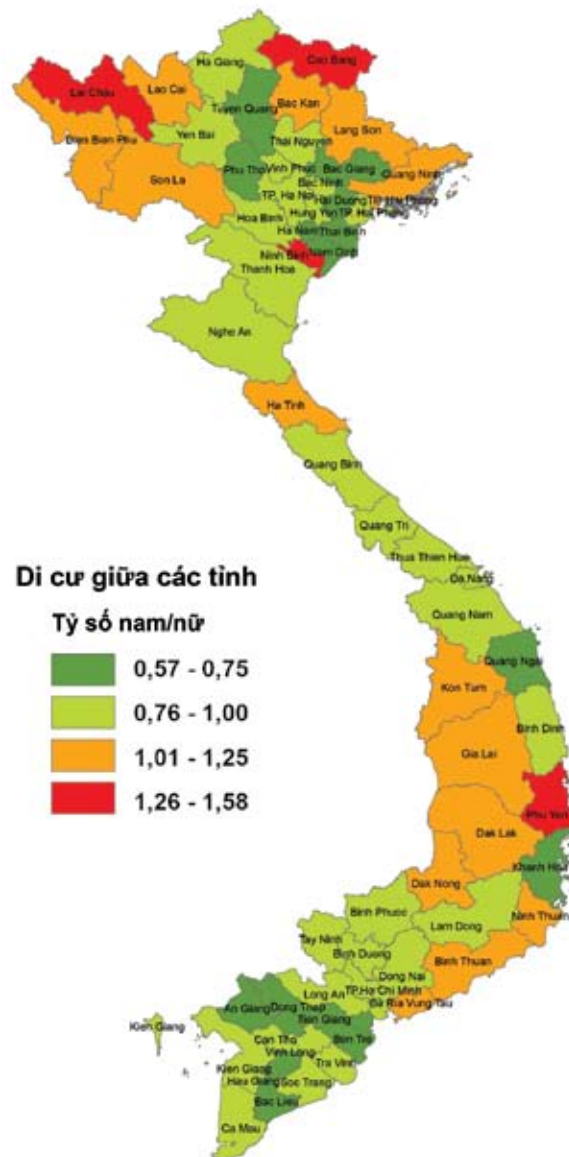
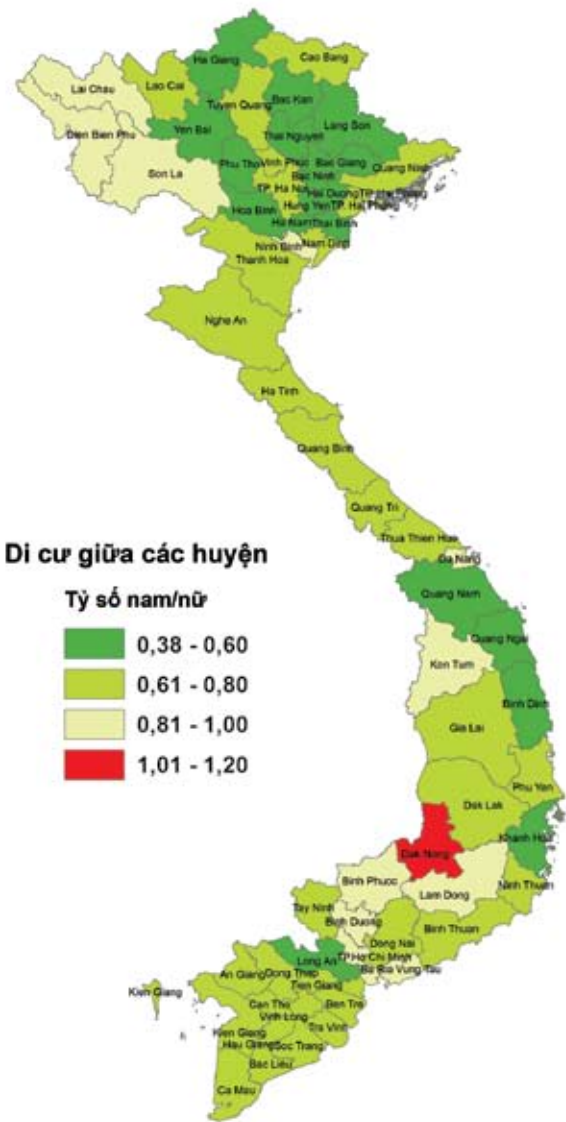
Như có thể thấy dưới đây, nữ giới chiếm đa số trong nhóm di cư với khoảng cách ngắn (di cư trong huyện).

Biểu đồ 11: Nhóm dân số di cư theo giới tính, 1989 - 2009



Phân tích tỷ số giữa dân số nam và nữ di cư theo tỉnh cho thấy nữ giới di cư trong khoảng cách ngắn hơn nam giới. Ở tất cả các tỉnh trừ tỉnh Đắk Nông, dân số nữ di cư giữa các huyện đều lớn hơn dân số nam di cư giữa các huyện. Tuy nhiên điều này lại khác đối với nhóm di cư giữa các tỉnh trong đó rất nhiều tỉnh (các tỉnh có màu cam và màu đỏ) có dân số nam nhập cư nhiều hơn dân số nữ nhập cư. *Do đó, đặc biệt là ở các tỉnh có quy mô dân số nhập cư lớn, cần chú trọng hơn tới vấn đề giới tính trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội cho người di cư.*

Bản đồ 7: Tỷ số nam/nữ trong nhóm dân số di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh theo tỉnh, 2009



7. DÂN SỐ KHUYẾT TẬT

Lần đầu tiên trong lịch sử Tổng điều tra Dân số Việt Nam, cuộc TĐTDS năm 2009 đã tiến hành thu thập các thông tin về tình trạng khuyết tật, và chính xác hơn là thu thập các thông tin cụ thể về khả năng nhìn, nghe, vận động và trí nhớ (khả năng chú ý) của



người dân. Nhìn chung, đối với cả bốn loại khuyết tật, tỷ lệ dân số khuyết tật gia tăng theo độ tuổi đối với cả nam và nữ. Trong tất cả các dạng khuyết tật, tỷ lệ dân số nữ khuyết tật cao hơn so với nam giới, tuy nhiên tỷ lệ này thay đổi đáng kể theo độ tuổi. Như thấy trong Bảng 1 dưới đây, ở các nhóm tuổi trẻ hơn, tỷ lệ dân số nam khuyết tật cao hơn so với nữ. Tuy nhiên ở nhóm tuổi 60 trở lên, tỷ lệ nữ khuyết tật lại cao hơn nam giới.

Bảng 1: Tỷ lệ dân số khuyết tật, 2009

Tuổi	Số người khuyết tật			% dân số khuyết tật	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Nhìn					
5-14	43.964	41.047	85.011	51,7	48,3
15-59	734.681	733.019	1.467.700	50,1	49,9
60+	882.324	1.512.441	2.394.765	36,8	63,2
Tổng số	1.660.969	2.286.507	3.947.476	42,1	57,9
Nghe					
5-14	30.981	22.866	53.847	57,5	42,5
15-59	327.613	309.215	636.828	51,4	48,6
60+	649.865	1.110.998	1.760.863	36,9	63,1
Tổng số	1.008.459	1.443.079	2.451.538	41,1	58,9

Tuổi	Số người khuyết tật			% dân số khuyết tật	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Vận động					
5-14	32.772	24.097	56.869	57,6	42,4
15-59	451.001	399.445	850.446	53,0	47,0
60+	691.529	1.302.550	1.994.079	34,7	65,3
Tổng số	1.175.302	1.726.092	2.901.394	40,5	59,5
Trí nhớ					
5-14	56.020	40.117	96.137	58,3	41,7
15-59	468.346	444.670	913.016	51,3	48,7
60+	604.182	1.149.516	1.753.698	34,5	65,5
Tổng số	1.128.548	1.634.303	2.762.851	40,8	59,2

Mặc dù thực tế rằng tỷ lệ dân số khuyết tật tăng theo độ tuổi là điều không đáng ngạc nhiên, nhưng nó có ảnh hưởng lớn đối với hệ thống y tế và an sinh xã hội hiện hành. Với dân số đang già hóa như trường hợp ở Việt Nam⁹, hệ thống chăm sóc y tế cần phải được điều chỉnh để tiếp nhận và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao cho dân số người cao tuổi ngày càng tăng, đặc biệt là nhóm phụ nữ cao tuổi chiếm một tỷ lệ lớn trong bốn loại khuyết tật trên.

9. Chỉ số tuổi già hóa của Việt Nam đã tăng từ 18,3 năm 1989 lên 24,3 năm 1999 và tới 35,5 năm 2009. Chỉ số này được định nghĩa là tỷ lệ dân số trên 60 tuổi trên tỷ lệ dân số trẻ em dưới 15 tuổi. Các dự báo về dân số cho thấy xu hướng già hóa sẽ tiếp tục tăng và tỷ lệ sinh tiếp tục giữ ở mức thấp.

8. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Tóm lại, phân tích số liệu theo giới tính các chỉ số trong TĐTDS như cấu trúc tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, và điều kiện sống của dân số cho thấy sự khác biệt giữa nam và nữ phản ánh mức độ bình đẳng giới ở Việt Nam. Các phân tích này cũng cho thấy những khác biệt giới tính về mặt không gian, nổi bật lên các vùng có chênh lệch giới tính lớn.



Kết luận chính của tài liệu này là vẫn tồn tại sự khác biệt giới tính, và sự khác biệt này nổi bật hơn ở một số vùng địa lý, hoặc một số tỉnh so với các khu vực khác. Phân tích theo giới do đó cung cấp những bằng chứng xác thực cho hoạch định chính sách và xây dựng các chương trình can thiệp có tính nhạy cảm giới và có mục tiêu cho các nhóm dễ bị tổn thương. Phân tích này cũng minh chứng cho sự cần thiết của việc phân tách các số liệu thống kê theo giới tính một cách có hệ thống nhằm hỗ trợ cho các phản ứng về chính sách và chương trình can thiệp mang tính nhạy cảm về giới.

Cụ thể hơn, tài liệu này cho thấy các vấn đề về tỷ số giới tính, sự khác biệt về giới và theo vùng địa lý cần phải được chú trọng. Cấu trúc dân số Việt Nam cho biết những thay đổi về cấu trúc nhân khẩu học đang diễn ra trên đất nước. Trong khi ở nhóm dân số trung niên và cao tuổi, tỷ số giới tính nghiêng về phụ nữ thì ở các nhóm dân số trẻ hơn, đặc biệt là trẻ em dưới 5 tuổi, dân số nam vượt xa dân số nữ. Kết quả này cho thấy các dịch vụ y tế và các dịch vụ xã hội cần phải mang tính nhạy cảm về giới và độ tuổi. Ví dụ, hệ thống chăm sóc y tế cần hướng tới chăm sóc cho một số lượng lớn dân số là phụ nữ cao tuổi, đồng thời có khả năng cung cấp các dịch vụ có chất lượng đáp ứng cho các vấn đề về sức khỏe và sức khỏe sinh sản có ảnh hưởng đến phụ nữ cao tuổi. Hơn nữa, tỷ lệ dân số nữ cao trong các nhóm dân số già và nhóm dân số sống đơn thân cũng cho thấy sự cần thiết của các chương trình an sinh xã hội mang tính nhạy cảm giới. Ví dụ, các trung tâm chăm sóc

người cao tuổi nên cân nhắc tới thực tế là một số lượng lớn khách hàng của các trung tâm này sẽ là phụ nữ. Phân tích cũng cho thấy một thực tế đáng báo động là sự mất cân bằng của tỷ số giới tính khi sinh, phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc trong xã hội. Kết quả này cho thấy sự cần thiết nâng cao vị thế của nữ giới trong xã hội và trao quyền nhiều hơn cho phụ nữ, đồng thời cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực thi pháp luật cấm lựa chọn giới tính và phá thai do lựa chọn giới tính nhằm đảo ngược xu thế mất cân bằng giới tính khi sinh này.

Phân tích tình trạng hôn nhân theo giới cho thấy nhìn chung nữ giới kết hôn sớm hơn nam giới. Mặc dù tuổi kết hôn trung bình (SMAM) trên cả nước đã tăng nhẹ trong thập kỷ qua, nhưng ở một số tỉnh, cả nam giới và phụ nữ vẫn còn kết hôn ở độ tuổi rất trẻ. Hiện tượng kết hôn sớm phổ biến nhất đối với dân tộc H'Mông với tuổi kết hôn trung bình của nam là 19,9 và của nữ là 18,8. Hôn nhân và sinh đẻ ở lứa tuổi trẻ có ảnh hưởng đáng kể tới sức khỏe sinh sản của phụ nữ, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, và nó có thể có tác động tiêu cực tới cơ hội về giáo dục và việc làm của họ. Các số liệu phân tích này là bằng chứng để chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế tăng cường chú ý và hỗ trợ các nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ trong các nhóm này về giáo dục sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, các cơ hội giáo dục, và việc làm, và các vấn đề khác về nâng cao năng lực và bảo trợ xã hội.

So sánh các hộ gia đình nam và nữ sống độc thân theo nhóm kinh tế - xã hội cho thấy phụ nữ sống độc thân thuộc nhóm dễ bị tổn thương hơn. Các số liệu này cho thấy cần tăng cường hỗ trợ cho những hộ gia đình dễ tổn thương nhất, đặc biệt là các hộ gia đình độc thân với chủ hộ là nữ. Thực tế là rất nhiều hộ gia đình này là người già, cần chú trọng hơn nữa tới việc xây dựng các dịch vụ chăm sóc công cộng hoặc dựa vào cộng đồng dành cho người già.

Sự khác biệt về giới và sự bất bình đẳng giới được thể hiện khá rõ trong phân tích các chỉ số giáo dục theo khu vực địa lý. Mặc dù đất nước đã có những tiến bộ đáng kể trong việc đạt được các Mục tiêu thiên niên kỷ, một số tỉnh, *đặc biệt là các tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết*

đọc biết viết và trình độ giáo dục đạt được. Điều này chỉ ra rằng cần có nhiều nỗ lực hơn nữa nhằm đảm bảo cho trẻ em và phụ nữ trẻ ở các tỉnh này được tiếp cận giáo dục và giúp họ tiếp tục học lên các bậc học cao hơn. Một kết quả đặc biệt đáng chú ý khác là sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa nam giới ở thành thị và nữ giới ở nông thôn, cho thấy nữ giới ở nông thôn rất thiệt thòi về cơ hội giáo dục. Giảm sự khác biệt giới tính không chỉ góp phần đạt được sự bình đẳng giới, mà còn có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của các tỉnh này.

Phân tích di cư theo giới tính cũng mang lại nhiều kết quả thú vị. Nhìn chung, di cư đang có xu hướng nữ hóa và tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi từ 20-29. Số liệu phân tích cho thấy nữ giới di cư trong khoảng cách ngắn hơn so với nam giới. Kết quả này có thể có ý nghĩa trong việc xây dựng các chính sách bảo trợ xã hội cho nhóm dân số di cư nhưng rất có thể kết quả phân tích này bị ảnh hưởng bởi số liệu TĐTDS chỉ có thông tin về nhóm di cư dài hạn. Phân tích theo khu vực địa lý cũng cho thấy một số tỉnh có tỷ lệ nam nhập cư cao hơn trong khi một số tỉnh khác lại có tỷ lệ nữ nhập cư cao hơn. Các kết quả này cho thấy việc đáp ứng về chính sách và chương trình can thiệp cho người di cư ở cấp quốc gia và các cấp hành chính thấp hơn cần cân nhắc tới những khác biệt về giới trong nhóm dân số mục tiêu này.

Sự khác biệt về giới cũng tồn tại trong nhóm dân số khuyết tật. Ở các nhóm tuổi trẻ hơn, bao gồm cả trẻ em, nam giới khuyết tật chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới. Xu hướng này lại ngược lại theo độ tuổi tăng dần, phụ nữ cao tuổi khuyết tật chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới. Do đó, ngoài việc thích ứng với dân số đang già hóa, ngành y tế cũng cần cân nhắc tới sự khác biệt trong nhóm dân số khuyết tật theo độ tuổi. Ví dụ, hệ thống chăm sóc y tế cần chuẩn bị sẵn sàng để cung cấp dịch vụ có chất lượng tốt cho một số lượng lớn dân số nữ cao tuổi bị khuyết tật.

Tóm lại, tài liệu *Tóm tắt một số chỉ số phân tích theo giới tính từ số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009* minh họa sự khác biệt về giới và theo khu vực địa lý đang diễn ra. Điều này chứng tỏ giá trị và tầm quan trọng của việc phân tích số liệu theo giới tính nhằm phục vụ cho việc xây dựng các chính sách hiệu quả và dựa trên bằng chứng.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2010), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu'.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương (2010), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Một số chỉ tiêu chủ yếu'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam - Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Giáo dục ở Việt Nam - Phân tích các chỉ số chủ yếu'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam'.

UNFPA (2009), 'Những biến đổi gần đây về tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam: Tổng quan các bằng chứng'.

UNFPA (2010), 'Tỷ số giới tính khi sinh ở Châu Á và Việt Nam: Tổng quan tài liệu nhằm hướng dẫn nghiên cứu về chính sách'.

UNFPA (2010), 'Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Bằng chứng từ cuộc tổng điều tra dân số năm 2009'.

10. CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Lưu ý rằng tất cả các số liệu sử dụng trong tài liệu này được lấy từ số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 và 2009. Tất cả các số liệu từ cuộc điều tra năm 2009 được lấy từ mẫu 15% dân số, trừ 1) tháp dân số năm 2009 rút ra từ số liệu toàn bộ (100%) của TĐTDS.

1) Bảng số liệu cho tháp dân số năm 1999 và 2009

Tuổi	1999		2009	
	Nam (số người)	Nữ (số người)	Nam (số người)	Nữ (số người)
0	647.832	615.767	756.192	689.602
1-4	3.034.911	2.873.732	2.906.697	2.681.653
5-9	4.634.400	4.398.762	3.458.159	3.252.578
10-14	4.654.315	4.412.247	3.725.369	3.523.009
15-19	4.141.058	4.081.222	4.577.914	4.385.988
20-24	3.430.084	3.495.303	4.253.618	4.179.249
25-29	3.281.300	3.286.874	3.904.730	3.885.273
30-34	3.003.421	3.030.285	3.462.905	3.405.253
35-39	2.726.540	2.860.080	3.298.266	3.233.341
40-44	2.180.363	2.369.697	2.967.934	2.998.922
45-49	1.465.289	1.671.969	2.642.466	2.808.462
50-54	964.240	1.140.076	2.082.098	2.329.953
55-59	782.143	1.004.864	1.364.319	1.620.300
60-64	759.708	987.600	861.897	1.076.051
65-69	725.600	921.175	653.287	901.391
70-74	500.522	710.582	568.312	844.226
75-79	307.069	514.680	480.088	718.805
80-84	144.203	274.041	264.997	460.988
85 +	86.119	205.100	183.895	438.810

2) Tỷ số giới tính trẻ em theo tỉnh (CSR)

Tỉnh	CSR (ca sinh nam /100 ca sinh nữ) của trẻ em từ 0-4 tuổi
Toàn quốc	110,6
Hà Nội	115,0
Hà Giang	104,3
Cao Bằng	105,1
Bắc Kạn	107,2
Tuyên Quang	107,8
Lào Cai	110,0
Điện Biên	105,0
Lai Châu	108,5
Sơn La	108,0
Yên Bái	108,5
Hòa Bình	112,3
Thái Nguyên	111,8
Lạng Sơn	106,2
Quảng Ninh	116,8
Bắc Giang	120,5
Phú Thọ	112,7
Vĩnh Phúc	118,9
Bắc Ninh	118,6
Hải Dương	118,4
Hải Phòng	111,7
Hưng Yên	124,4
Thái Bình	112,3
Hà Nam	110,8
Nam Định	112,5
Ninh Bình	110,9
Thanh Hóa	112,2

Tỉnh	CSR (ca sinh nam /100 ca sinh nữ) của trẻ em từ 0-4 tuổi
Nghệ An	110,0
Hà Tĩnh	110,1
Quảng Bình	108,1
Quảng Trị	106,1
Thừa Thiên-Huế	110,5
Đà Nẵng	115,3
Quảng Nam	112,5
Quảng Ngãi	112,8
Bình Định	114,0
Phú Yên	109,6
Khánh Hòa	110,5
Ninh Thuận	112,7
Bình Thuận	110,4
Kon Tum	110,6
Gia Lai	107,2
Đắk Lắk	109,1
Đắk Nông	110,1
Lâm Đồng	112,1
Bình Phước	114,3
Tây Ninh	112,2
Bình Dương	105,7
Đồng Nai	112,5
Bà Rịa- Vũng Tàu	112,3
TP. Hồ Chí Minh	113,9
Long An	110,6
Tiền Giang	110,8
Bến Tre	107,8
Trà Vinh	107,6
Vĩnh Long	108,6

Tỉnh	CSR (ca sinh nam /100 ca sinh nữ) của trẻ em từ 0-4 tuổi
Đồng Tháp	106,4
An Giang	109,3
Kiên Giang	108,5
Cần Thơ	109,6
Hậu Giang	109,2
Sóc Trăng	108,3
Bạc Liêu	108,6
Cà Mau	109,7

3) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)

Tỉnh	SMAM		Thành thị		Nông thôn		Tổng số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	28,0	24,9	25,8	22,4	26,7	23,4		
Hà Giang	25,4	22,2	21,6	20,0	22,0	20,2		
Cao Bằng	26,6	23,0	23,4	21,1	23,9	21,4		
Bắc Kạn	26,7	23,2	24,7	21,5	25,0	21,8		
Tuyên Quang	26,8	22,9	24,5	21,2	24,7	21,4		
Lào Cai	26,0	22,2	22,4	20,2	23,1	20,6		
Điện Biên	26,6	22,4	21,9	20,2	22,6	20,5		
Lai Châu	25,1	21,3	21,3	19,4	21,9	19,7		
Sơn La	25,7	22,5	21,8	19,8	22,2	20,1		
Yên Bái	26,8	22,4	23,7	20,5	24,2	20,8		
Hòa Bình	27,0	23,3	24,7	21,9	25,0	22,0		
Thái Nguyên	27,3	24,2	25,2	21,6	25,7	22,3		
Lạng Sơn	26,9	23,4	24,5	22,1	24,9	22,3		
Quảng Ninh	27,2	22,8	25,8	21,6	26,5	22,2		
Bắc Giang	25,9	22,5	24,7	21,5	24,8	21,6		
Phú Thọ	26,7	23,4	25,4	21,8	25,6	22,1		
Vĩnh Phúc	26,0	23,7	24,6	21,5	24,9	22,1		

SMAM	Thành thị		Nông thôn		Tổng số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Bắc Ninh	25,4	22,6	24,5	21,5	24,7	21,8
Hải Dương	26,5	24,0	25,7	21,7	25,9	22,3
Hải Phòng	27,4	23,7	26,0	21,8	26,6	22,7
Hưng Yên	25,7	22,6	25,2	21,7	25,3	21,8
Thái Bình	27,3	23,3	26,4	21,2	26,5	21,4
Hà Nam	26,9	23,2	26,1	21,7	26,2	21,8
Nam Định	27,0	23,1	25,5	20,8	25,8	21,3
Ninh Bình	27,1	22,8	26,5	22,1	26,6	22,2
Thanh Hóa	26,7	23,7	25,6	22,4	25,7	22,5
Nghệ An	27,9	24,9	26,0	22,8	26,3	23,1
Hà Tĩnh	27,7	23,9	27,3	22,6	27,4	22,9
Quảng Bình	28,0	24,0	27,4	23,3	27,5	23,4
Quảng Trị	27,7	23,3	26,9	21,4	27,1	22,0
Thừa Thiên-Huế	29,1	25,2	27,6	23,1	28,2	24,0
Đà Nẵng	28,6	24,8	27,6	22,0	28,4	24,5
Quảng Nam	28,0	23,4	27,4	22,5	27,5	22,7
Quảng Ngãi	28,1	24,3	26,7	22,4	26,9	22,7
Bình Định	27,9	24,2	26,2	21,9	26,7	22,7
Phú Yên	27,5	23,2	26,3	22,2	26,6	22,5
Khánh Hòa	28,6	25,1	27,0	23,1	27,6	23,9
Ninh Thuận	27,2	23,8	25,9	22,3	26,4	22,8
Bình Thuận	27,2	23,3	26,2	22,3	26,6	22,6
Kon Tum	26,7	22,4	23,5	20,8	24,5	21,3
Gia Lai	26,3	22,7	23,6	20,7	24,3	21,2
Đắk Lắk	27,4	23,6	24,9	21,6	25,5	22,1
Đắk Nông	26,6	22,6	24,6	20,9	24,9	21,2
Lâm Đồng	27,5	23,8	25,3	21,3	26,1	22,3

SMAM	Thành thị		Nông thôn		Tổng số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Bình Phước	26,3	23,0	25,1	21,7	25,3	21,9
Tây Ninh	27,9	23,3	26,0	22,1	26,3	22,2
Bình Dương	26,4	24,5	25,7	23,9	25,9	24,1
Đồng Nai	27,2	24,3	27,1	23,5	27,1	23,8
Bà Rịa-Vũng Tàu	27,6	23,8	27,2	23,0	27,4	23,4
TP. Hồ Chí Minh	28,5	25,4	26,7	23,2	28,2	25,1
Long An	27,3	23,3	25,7	21,9	25,9	22,1
Tiền Giang	27,7	23,0	26,0	21,8	26,2	21,9
Bến Tre	27,8	23,0	26,3	21,6	26,5	21,7
Trà Vinh	27,0	23,8	25,8	22,7	25,9	22,9
Vĩnh Long	28,6	24,4	26,7	22,9	27,0	23,1
Đồng Tháp	26,7	23,3	25,8	22,2	25,9	22,4
An Giang	26,3	22,8	25,3	22,0	25,6	22,1
Kiên Giang	26,9	23,5	25,8	22,5	26,1	22,8
Cần Thơ	27,3	24,0	26,2	22,4	26,9	23,5
Hậu Giang	26,6	22,7	25,9	22,2	26,0	22,3
Sóc Trăng	26,8	23,4	26,0	22,9	26,1	23,0
Bạc Liêu	27,0	24,1	26,1	23,6	26,3	23,7
Cà Mau	26,3	23,6	25,3	22,6	25,5	22,8

4) Tuổi kết hôn trung bình theo dân tộc

Dân tộc	Nam	Nữ
Kinh	26,6	23,1
Tày	25	22,2
Thái	22,8	20,8
Mường	24,6	22,1
Khmer	25,8	23,1
Hmông	19,9	18,8
Khác	23,9	21,1

5) Dân số trong các hộ gia đình độc thân theo giới tính, 2009

Tuổi	Nam (số người)	Nữ (số người)
15-19	25.109	29.804
20-24	70.625	73.415
25-29	66.693	45.342
30-34	46.603	28.317
35-39	41.509	30.102
40-44	40.861	45.809
45-49	42.269	78.051
50-54	39.857	102.198
55-59	28.373	96.242
60-64	21.454	91.663
65-69	20.834	97.199
70-74	24.658	112.424
75-79	28.235	111.949
80-84	21.609	82.218
85-89	13.544	53.645
90+	5.812	19.687

6) Các hộ gia đình độc thân theo giới tính và nhóm kinh tế - xã hội, 2009

	Hộ nam độc thân (%)	Hộ nữ độc thân (%)	Hộ gia đình khác (%)
Nghèo nhất	16,1	16,1	14,2
Nghèo	17,8	30,8	17,6
Trung bình	22,6	22,1	20,4
Giàu	25,1	18,2	22,4
Giàu nhất	18,4	12,8	25,5
Số hộ gia đình	583.258	1.132.747	21.142.324

7) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Hà Nội	99,0	96,3	1,03
Hà Giang	76,0	55,1	1,38
Cao Bằng	87,2	77,4	1,13
Bắc Kạn	92,7	86,5	1,07
Tuyên Quang	95,1	89,3	1,06
Lào Cai	84,7	70,6	1,20
Điện Biên	80,7	54,8	1,47
Lai Châu	71,9	42,7	1,68
Sơn La	86,7	63,8	1,36
Yên Bái	91,4	81,9	1,11
Hòa Bình	96,8	93,2	1,04
Thái Nguyên	97,9	95,2	1,03
Lạng Sơn	95,7	90,9	1,05
Quảng Ninh	97,2	93,3	1,04
Bắc Giang	98,0	94,6	1,04
Phú Thọ	98,2	95,2	1,03
Vĩnh Phúc	98,6	95,7	1,03

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Bắc Ninh	98,7	95,1	1,04
Hải Dương	98,8	95,2	1,04
Hải Phòng	98,9	96,4	1,03
Hưng Yên	98,7	95,2	1,04
Thái Bình	98,8	95,4	1,04
Hà Nam	98,6	95,3	1,04
Nam Định	98,8	95,3	1,04
Ninh Bình	98,7	95,6	1,03
Thanh Hóa	97,0	92,7	1,05
Nghệ An	97,1	93,4	1,04
Hà Tĩnh	98,3	95,2	1,03
Quảng Bình	97,6	94,0	1,04
Quảng Trị	95,1	86,5	1,10
Thừa Thiên-Huế	95,1	86,2	1,10
Đà Nẵng	98,7	95,7	1,03
Quảng Nam	96,9	91,6	1,06
Quảng Ngãi	95,1	88,8	1,07
Bình Định	97,6	92,7	1,05
Phú Yên	96,1	91,0	1,06
Khánh Hòa	95,2	91,5	1,04
Ninh Thuận	88,8	83,3	1,07
Bình Thuận	92,8	89,7	1,03
Kon Tum	90,1	79,0	1,14
Gia Lai	86,6	74,5	1,16
Đắk Lắk	93,9	88,9	1,06
Đắk Nông	93,5	87,9	1,06
Lâm Đồng	95,8	91,4	1,05
Bình Phước	94,2	89,6	1,05
Tây Ninh	93,9	90,7	1,03

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Bình Dương	97,4	96,1	1,01
Đồng Nai	97,3	94,7	1,03
Bà Rịa- Vũng Tàu	96,7	94,2	1,03
TP. Hồ Chí Minh	98,3	96,9	1,01
Long An	96,7	93,1	1,04
Tiền Giang	96,2	92,1	1,04
Bến Tre	95,8	91,5	1,05
Trà Vinh	90,5	82,6	1,10
Vĩnh Long	95,9	92,0	1,04
Đồng Tháp	93,1	88,4	1,05
An Giang	90,7	85,7	1,06
Kiên Giang	93,6	89,3	1,05
Cần Thơ	95,2	91,9	1,04
Hậu Giang	94,3	89,5	1,05
Sóc Trăng	89,5	83,7	1,07
Bạc Liêu	93,9	90,8	1,03
Cà Mau	96,3	93,9	1,02

8) Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Hà Nội	28,7	26,1	1,10
Hà Giang	26,8	22,7	1,18
Cao Bằng	25,6	23,8	1,07
Bắc Kạn	23,1	23,2	1,00
Tuyên Quang	23,7	22,9	1,04
Lào Cai	28,8	25,3	1,14
Điện Biên	32,1	25,0	1,29
Lai Châu	30,2	24,0	1,26
Sơn La	29,1	23,9	1,22
Yên Bái	25,1	22,4	1,12
Hòa Bình	23,8	22,5	1,06
Thái Nguyên	26,6	24,5	1,08
Lạng Sơn	24,7	24,1	1,02
Quảng Ninh	25,2	24,0	1,05
Bắc Giang	25,9	24,0	1,08
Phú Thọ	24,5	21,9	1,12
Vĩnh Phúc	27,5	24,5	1,12
Bắc Ninh	28,0	25,5	1,10
Hải Dương	25,4	22,0	1,15
Hải Phòng	26,2	22,7	1,16
Hưng Yên	25,8	23,3	1,11
Thái Bình	24,7	21,1	1,17
Hà Nam	25,1	22,7	1,11
Nam Định	26,5	23,3	1,14
Ninh Bình	26,8	23,8	1,13
Thanh Hóa	26,4	23,5	1,12
Nghệ An	28,9	26,9	1,07

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Hà Tĩnh	30,8	27,8	1,11
Quảng Bình	29,1	27,9	1,04
Quảng Trị	31,8	29,2	1,09
Thừa Thiên-Huế	32,0	30,2	1,06
Đà Nẵng	33,4	30,2	1,11
Quảng Nam	28,9	25,8	1,12
Quảng Ngãi	28,4	25,8	1,10
Bình Định	29,8	26,5	1,12
Phú Yên	27,4	25,5	1,07
Khánh Hòa	26,8	26,0	1,03
Ninh Thuận	26,5	25,9	1,03
Bình Thuận	26,0	26,2	0,99
Kon Tum	30,7	30,4	1,01
Gia Lai	28,1	27,4	1,02
Đắk Lắk	31,4	31,1	1,01
Đắk Nông	30,3	30,1	1,01
Lâm Đồng	29,3	29,4	1,00
Bình Phước	26,2	25,5	1,03
Tây Ninh	20,5	19,2	1,07
Bình Dương	18,1	16,0	1,13
Đồng Nai	25,9	24,2	1,07
Bà Rịa- Vũng Tàu	25,9	25,0	1,04
TP. Hồ Chí Minh	24,8	21,6	1,15
Long An	22,6	21,5	1,05
Tiền Giang	21,7	20,3	1,07
Bến Tre	21,6	20,6	1,05
Trà Vinh	21,2	19,2	1,10
Vĩnh Long	22,8	21,0	1,09

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Đồng Tháp	21,5	20,5	1,05
An Giang	19,5	18,5	1,05
Kiên Giang	21,7	20,5	1,06
Cần Thơ	22,9	21,5	1,07
Hậu Giang	21,0	19,9	1,05
Sóc Trăng	20,3	19,1	1,06
Bạc Liêu	20,8	19,0	1,10
Cà Mau	21,4	19,4	1,10

9) Tỷ lệ nhập học

	Nam (%)	Nữ (%)	Tổng số (%)
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học	95,5	95,4	95,4
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học cơ sở	81,4	83,9	82,7
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học	53,1	60,6	56,7
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc dạy nghề	4,7	4,9	4,8
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc cao đẳng	6,0	7,4	6,7
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc đại học	9,1	10,1	9,6

10) Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp bậc tiểu học

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Hà Nội	18,0	18,7	0,96
Hà Giang	23,1	17,4	1,33
Cao Bằng	26,3	21,8	1,21
Bắc Kạn	29,6	27,1	1,09
Tuyên Quang	28,2	26,9	1,05
Lào Cai	24,6	21,6	1,14
Điện Biên	25,6	17,1	1,50
Lai Châu	21,8	13,3	1,64
Sơn La	27,5	20,2	1,36
Yên Bái	26,5	24,7	1,07
Hòa Bình	29,1	30,1	0,96
Thái Nguyên	26,4	27,2	0,97
Lạng Sơn	31,8	30,0	1,06
Quảng Ninh	20,3	21,4	0,95
Bắc Giang	28,7	30,0	0,96
Phú Thọ	22,2	22,5	0,99
Vĩnh Phúc	23,7	25,8	0,92
Bắc Ninh	23,8	26,1	0,91
Hải Dương	15,0	14,6	1,03
Hải Phòng	17,9	18,4	0,97
Hưng Yên	18,5	18,0	1,03
Thái Bình	15,3	15,7	0,98
Hà Nam	19,2	19,3	0,99
Nam Định	20,4	21,2	0,96
Ninh Bình	19,0	19,2	0,99
Thanh Hóa	25,5	25,2	1,01
Nghệ An	23,6	23,4	1,01
Hà Tĩnh	22,0	22,5	0,98
Quảng Trị	26,2	26,3	1,00
Thừa Thiên-Huế	27,8	27,8	1,00

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Đà Nẵng	33,1	30,4	1,09
Quảng Nam	21,7	22,7	0,96
Quảng Ngãi	33,0	31,5	1,05
Bình Định	33,4	32,0	1,04
Phú Yên	35,3	35,1	1,00
Khánh Hòa	35,0	33,6	1,04
Ninh Thuận	32,4	31,6	1,03
Bình Thuận	37,1	35,5	1,04
Kon Tum	30,1	27,7	1,08
Gia Lai	29,5	27,1	1,09
Đắk Lắk	31,7	31,6	1,00
Đắk Nông	32,4	32,8	0,99
Lâm Đồng	33,2	32,3	1,03
Bình Phước	33,9	34,0	1,00
Tây Ninh	37,3	36,3	1,03
Bình Dương	30,1	30,8	0,98
Đồng Nai	30,7	31,4	0,98
Bà Rịa- Vũng Tàu	31,9	33,2	0,96
TP. Hồ Chí Minh	24,6	27,3	0,90
Long An	39,2	36,3	1,08
Tiền Giang	37,8	35,9	1,05
Bến Tre	37,5	34,6	1,09
Trà Vinh	34,7	32,6	1,06
Vĩnh Long	35,9	35,4	1,01
Đồng Tháp	37,5	35,4	1,06
An Giang	33,4	31,0	1,07
Kiên Giang	35,6	34,9	1,02
Cần Thơ	32,7	32,8	1,00
Hậu Giang	38,4	37,6	1,02
Sóc Trăng	34,8	33,5	1,04
Bạc Liêu	37,1	37,8	0,98
Cà Mau	38,5	39,9	0,96

11) Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên học xong bậc trung học cơ sở

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Hà Nội	23,5	24,0	0,98
Hà Giang	15,2	11,4	1,33
Cao Bằng	18,3	16,7	1,10
Bắc Kạn	22,8	22,4	1,02
Tuyên Quang	24,5	23,0	1,07
Lào Cai	20,0	16,9	1,19
Điện Biên	16,6	10,2	1,63
Lai Châu	11,5	7,0	1,65
Sơn La	17,8	11,5	1,55
Yên Bái	24,9	22,5	1,11
Hòa Bình	26,7	24,1	1,11
Thái Nguyên	26,9	27,3	0,99
Lạng Sơn	21,5	21,1	1,02
Quảng Ninh	21,3	24,4	0,87
Bắc Giang	31,2	29,7	1,05
Phú Thọ	33,1	34,4	0,96
Vĩnh Phúc	31,7	32,4	0,98
Bắc Ninh	31,4	32,0	0,98
Hải Dương	41,7	44,7	0,93
Hải Phòng	31,4	33,7	0,93
Hưng Yên	38,2	38,8	0,99
Thái Bình	45,8	45,8	1,00
Hà Nam	42,5	42,4	1,00
Nam Định	41,7	40,6	1,03
Ninh Bình	38,0	39,5	0,96
Thanh Hóa	32,4	30,9	1,05
Nghệ An	32,4	32,6	0,99
Hà Tĩnh	35,5	36,1	0,98
Quảng Bình	30,4	30,8	0,99
Quảng Trị	27,1	22,1	1,22
Thừa Thiên-Huế	19,1	14,2	1,35

Tỉnh	Nam (%)	Nữ (%)	Tỷ lệ nam/nữ
Đà Nẵng	21,5	21,2	1,02
Quảng Nam	26,2	21,5	1,22
Quảng Ngãi	25,5	21,6	1,18
Bình Định	24,2	20,5	1,18
Phú Yên	22,1	18,4	1,20
Khánh Hòa	21,1	19,1	1,11
Ninh Thuận	14,8	13,4	1,11
Bình Thuận	17,4	15,2	1,14
Kon Tum	18,6	16,2	1,15
Gia Lai	17,8	16,1	1,11
Đắk Lắk	23,2	22,1	1,05
Đắk Nông	22,9	20,5	1,12
Lâm Đồng	23,6	22,1	1,07
Bình Phước	19,6	18,5	1,06
Tây Ninh	17,2	15,5	1,11
Bình Dương	23,3	25,7	0,91
Đồng Nai	22,5	22,6	0,99
Bà Rịa- Vũng Tàu	19,8	18,6	1,07
TP. Hồ Chí Minh	20,5	21,2	0,96
Long An	17,6	15,5	1,13
Tiền Giang	18,2	14,6	1,25
Bến Tre	17,5	13,7	1,28
Trà Vinh	16,0	11,6	1,38
Vĩnh Long	18,5	15,0	1,23
Đồng Tháp	15,6	12,7	1,22
An Giang	12,8	10,7	1,20
Kiên Giang	15,6	12,0	1,30
Cần Thơ	15,4	14,4	1,07
Hậu Giang	16,1	11,8	1,36
Sóc Trăng	13,9	10,5	1,32
Bạc Liêu	15,1	11,3	1,34
Cà Mau	16,8	11,7	1,44

12) Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được theo giới tính và thành thị/nông thôn, 2009

	Trung học	Dạy nghề	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học
Nam thành thị (%)	6,5	8,1	2,2	11,8	0,8
Nữ thành thị (%)	2,5	7,1	2,8	8,7	0,4
Nam nông thôn (%)	2,5	4,3	1,1	1,8	0,04
Nữ nông thôn (%)	1,0	2,6	1,4	1,2	0,02

13) Người di cư theo giới tính và nhóm tuổi, 2009

Nhóm tuổi	Nam (%)	Nữ (%)
5-9	2,3	2,1
10-14	1,9	1,7
15-19	5,7	8,5
20-24	10,0	17,0
25-29	8,2	11,6
30-34	5,4	5,2
35-39	3,5	3,1
40-44	2,2	2,1
45-49	1,7	1,6
50-54	1,2	1,3
55-59	0,7	0,9
60-64	0,4	0,5
65-69	0,3	0,4
70-74	0,2	0,3
75-79	0,1	0,3
80+	0,1	0,3

14) Các nhóm dân số di cư theo giới tính từ năm 1989 đến năm 2009

	2009		1999		1989	
	Nam (%)	Nữ (%)	Nam (%)	Nữ (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Di cư trong huyện	36,4	63,6	41,8	58,2	-	-
Không di cư trong huyện	49,8	50,2	49	51	-	-
Di cư giữa các huyện	43,4	56,6	45,2	54,8	48,2	51,9
Không di cư giữa các huyện	49,5	50,5	48,9	51,1	47,2	52,9
Di cư giữa các tỉnh	47	53,1	50	50	57,3	42,7
Không di cư giữa các tỉnh	49,3	50,7	48,8	51,2	47,2	52,8

15) Tỷ lệ dân số di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh theo tỉnh, 2009

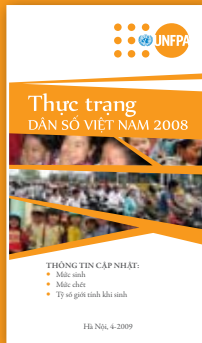
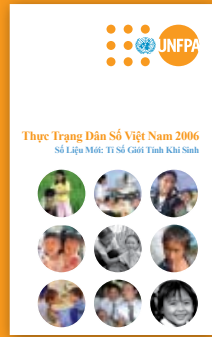
Tỉnh	Di cư giữa các huyện				Di cư giữa các tỉnh			
	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam/nữ	Tỷ lệ nam/nữ	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam/nữ	Tỷ lệ nam/nữ
Hà Nội	97.897	125.188	0,78	0,78	179.133	203.697	0,88	0,88
Hà Giang	2.787	4.688	0,59	0,59	3.454	3.698	0,93	0,93
Cao Bằng	3.353	5.206	0,64	0,64	5.349	3.377	1,58	1,58
Bắc Kạn	1.237	2.831	0,44	0,44	3.250	3.081	1,05	1,05
Tuyên Quang	3.799	5.553	0,68	0,68	3.304	4.619	0,72	0,72
Lào Cai	3.395	4.561	0,74	0,74	5.378	5.286	1,02	1,02
Điện Biên	3.656	4.107	0,89	0,89	3.598	3.301	1,09	1,09
Lai Châu	1.285	1.562	0,82	0,82	8.702	6.748	1,29	1,29
Sơn La	11.798	12.388	0,95	0,95	7.256	5.932	1,22	1,22
Yên Bái	2.327	4.002	0,58	0,58	3.467	3.729	0,93	0,93
Hòa Bình	1.981	4.179	0,47	0,47	4.889	5.854	0,84	0,84
Thái Nguyên	5.303	10.093	0,53	0,53	15.483	15.729	0,98	0,98
Lạng Sơn	2.270	4.462	0,51	0,51	4.598	4.182	1,1	1,1

Tỉnh	Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam/nữ	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam /nữ
Quảng Ninh	3.860	5.877	0,66	16.011	13.834	1,16
Bắc Giang	4.448	8.271	0,54	4.634	6.960	0,67
Phú Thọ	3.782	8.802	0,43	5.259	8.615	0,61
Vĩnh Phúc	5.439	8.892	0,61	9.691	10.687	0,91
Bắc Ninh	2.813	5.718	0,49	13.095	16.613	0,79
Hải Dương	11.714	21.091	0,56	14.049	19.429	0,72
Hải Phòng	24.555	34.272	0,72	23.664	23.873	0,99
Hưng Yên	2.946	6.481	0,45	12.463	15.695	0,79
Thái Bình	3.527	7.891	0,45	4.848	8.459	0,57
Hà Nam	975	2.534	0,38	3.282	5.489	0,6
Nam Định	5.786	9.507	0,61	7.991	10.932	0,73
Ninh Bình	4.156	4.633	0,9	8.174	6.479	1,26
Thanh Hóa	16.795	25.097	0,67	9.873	10.121	0,98
Nghệ An	26.148	34.091	0,77	13.866	14.486	0,96

Tỉnh	Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam/nữ	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam /nữ
Hà Tĩnh	5.298	8.001	0,66	6.687	6.423	1,04
Quảng Bình	3.997	5.247	0,76	3.771	3.776	1
Quảng Trị	3.079	4.981	0,62	2.982	3.465	0,86
Thừa Thiên-Huế	7.187	9.946	0,72	12.393	14.581	0,85
Đà Nẵng	24.595	26.761	0,92	36.357	44.967	0,81
Quảng Nam	6.153	11.872	0,52	7.126	8.377	0,85
Quảng Ngãi	2.871	5.647	0,51	3.566	4.777	0,75
Bình Định	8.181	13.546	0,6	8.901	9.627	0,92
Phú Yên	4.458	6.121	0,73	4.490	3.490	1,29
Khánh Hòa	5.710	9.592	0,6	9.168	12.735	0,72
Ninh Thuận	2.720	3.416	0,8	2.923	2.760	1,06
Bình Thuận	3.228	4.233	0,76	8.165	7.661	1,07
Kon Tum	3.212	3.277	0,98	9.645	7.782	1,24
Gia Lai	4.141	5.472	0,76	19.633	19.447	1,01
Đắk Lắk	9.781	12.473	0,78	24.865	23.202	1,07

Tỉnh	Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam/nữ	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam /nữ
Đắk Nông	3.676	3.075	1,2	21.931	18.929	1,16
Lâm Đồng	9.076	11.273	0,81	25.391	27.198	0,93
Bình Phước	3.260	4.024	0,81	17.353	18.692	0,93
Tây Ninh	7.273	9.870	0,74	7.711	9.459	0,82
Bình Dương	9.578	11.261	0,85	231.213	268.568	0,86
Đồng Nai	18.172	25.505	0,71	111.441	123.608	0,9
Bà Rịa- Vũng Tàu	4.404	5.380	0,82	28.825	27.948	1,03
TP, Hồ Chí Minh	247.922	264.793	0,94	483.688	549.103	0,88
Long An	6.519	12.026	0,54	17.875	21.419	0,83
Tiền Giang	7.899	12.162	0,65	9.352	14.770	0,63
Bến Tre	4.809	7.833	0,61	5.250	8.070	0,65
Trà Vinh	6.341	9.553	0,66	4.736	6.055	0,78
Vĩnh Long	5.419	8.745	0,62	9.811	11.743	0,84
Đồng Tháp	8.808	13.552	0,65	7.676	11.093	0,69

Tỉnh	Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam/nữ	Nam (số lượng)	Nữ (số lượng)	Tỷ lệ nam /nữ
An Giang	12.368	18.300	0,68	7.537	10.579	0,71
Kiên Giang	7.580	10.679	0,71	9.747	9.887	0,99
Cần Thơ	8.309	10.941	0,76	25.225	30.363	0,83
Hậu Giang	2.072	3.385	0,61	4.178	7.218	0,58
Sóc Trăng	5.218	7.368	0,71	4.838	6.308	0,77
Bạc Liêu	2.389	3.466	0,69	2.510	3.528	0,71
Cà Mau	8.337	11.080	0,75	3.533	4.144	0,85



Các tài liệu này có thể tham khảo tại:
<http://vietnam.unfpa.org>

Ảnh minh họa: Liên hiệp quốc tại Việt Nam/Aidan Dockery –
Bruce Campbell – Doan Bao Chau – Elizabeth Krijgh

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1, khu căn hộ Liên Hợp Quốc,
2E Vạn Phúc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (84-4) 3823 6632 - Fax: (84-4) 3823 2822
Email: unfpa-fo@unfpa.org.vn